UBND HUYỆN NGỌC HỒI Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**436,369**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**112,401**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	46,130
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	66,271
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**323,968**
-	Thu bổ sung cân đối	241,315
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82,653
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**436,369**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**353,716**
1	Chi đầu tư phát triển	42,596
2	Chi thường xuyên	303,620
3	Dự phòng ngân sách	7,500
4	Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**82,653**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	73,625
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,028
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND HUYỆN NGỌC HỒI

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm
của UBND huyện Ngọc Hồi)

STT	NỘI DUNG
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**
I	**Nguồn thu ngân sách**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên
-	Thu bổ sung cân đối
-	Thu bổ sung có mục tiêu
3	Thu kết dư
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
II	**Chi ngân sách**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã
-	Chi bổ sung cân đối
-	Chi bổ sung có mục tiêu
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**
I	**Nguồn thu ngân sách**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện
-	Thu bổ sung cân đối
-	Thu bổ sung có mục tiêu
3	Thu kết dư
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
II	**Chi ngân sách**

Biểu số 82/CK-NSNN

ẤP HUYỆN

m 2023

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán
436,369
112,401
323,968
241,315
82,653
430,504
380,273
50,231
44,072
6,159
56,096
5,865
50,231
44,072
6,159
56,096

-

UBND HUYỆN NGỌC HỒI Biểu số 83/CK-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**447,860**	**112,402**
I	**Thu nội địa**	**154,860**	**112,402**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	8,580	1,219
-	Thuế GTGT	6,500	975
-	Thuế TNDN	2,040	204
-	Thuế Tài nguyên	40	40
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	930	140
-	Thuế GTGT	660	99
-	Thuế TNDN	270	41
-	Thuế Tài nguyên	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	65,000	54,763
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,000	850
-	Thuế Tài nguyên	9,800	7,820
-	Thuế giá trị gia tăng	54,050	45,943
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	150
5	Thuế thu nhập cá nhân	7,300	6,570
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	8,100	8,100
8	Thu phí, lệ phí	15,340	2,180
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,650	1,320
12	Thu tiền sử dụng đất	40,000	35,200
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,760	610
16	Thu khác ngân sách	6,100	2,200
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu từ hoạt động xuất-nhập khẩu**	**293,000**	

UBND HUYỆN NGỌC HỒI Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**436,369.0**	**376,751.0**	**59,618.0**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**353,716.0**	**298,884.0**	**54,832.0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**42,596.0**	**38,596.0**	**4,000.0**
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	7,396.0	7,396.0	
2	Chi từ nguồn thu SDĐ để lại	35,200.0	31,200.0	4,000.0
II	**Chi thường xuyên**	**303,620.0**	**253,796.0**	**49,824.0**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	167,984.0	167,386.0	598.0
2	Chi quản lý hành chính	74,116.6	37,042.1	37,074.5
3	Chi sự nghiệp văn hóa	1,833.0	1,833.0	
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	280.0	280.0	
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,204.0	1,204.0	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11,639.0	10,533.0	1,106.0
7	Chi Quốc phòng	11,463.5	4,910.0	6,553.5
8	Chi an ninh	2,872.0	2,080.0	792.0
9	Chi sự nghiệp kinh tế	16,928.9	13,228.9	3,700.0
10	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1,214.0	1,214.0	
11	Chi sự nghiệp môi trường	9,120.0	9,120.0	
12	Chi khoa học và công nghệ	900.0	900.0	
13	Chi khác ngân sách	4,065.0	4,065.0	
III	**Dự phòng ngân sách**	**7,500.0**	**6,492.0**	**1,008.0**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU**	**82,653**	**77,867**	**4,786**
I	**Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu**	**8,948**	**7,764**	**1,184**
I.1	**Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước**	**5,800**	**5,800**	**-**
1	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	3,010	3,010	-
2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	990	990	-
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	990	990	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1,800	1,800	
I.2	**Bổ sung nhiệm vụ cụ thể**	**3,148**	**1,964**	**1,184**

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	**Hỗ trợ kinh phí trang bị các bộ cồng chiêng, trống cho các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số không có cồng chiêng trên địa bàn**	**255**	**-**	**255**
2	**Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng**	**929**	**-**	**929**
3	**Nhà bia di tích tại Điểm cao 875, thôn Đăk Vang, xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum**	**1,160**	**1,160**	**-**
4	**Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh**	**517**	**517**	
5	**Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Quý Mão năm 2023**	**287**	**287**	
B	**Nguồn ngân sách trung ương bổ sung**	**73,705**	**70,103**	**3,602**
I	**Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**80**	**-**	**80**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80		80
II	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**73,625**	**70,103**	**3,522**
1	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	30,761	30,761	
2	CT MTQG giảm nghèo bền vững	6,264	2,742	3,522
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	36,600	36,600	

UBND HUYỆN NGỌC HỒI **Biểu số 85/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**430,504.0**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**53,753.0**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**376,751.0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	89,737.0
1	Chi đầu tư cho các dự án	38,596.0
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	990.0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi quốc phòng	2,530.0
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	308.0
1.7	Chi bảo vệ môi trường	5,000.0
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	28,768.0
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi đầu tư phát triển khác	1,000.0
2	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu	51,141.0
2.1	Nguồn ngân sách tỉnh	5,800.0
2.2	Nguồn kinh phí thực hiện các CTMTQG	45,341.0
II	**Chi thường xuyên**	**280,522.0**
II.1	**Nguồn cân đối ngân sách**	**253,796.0**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	167,386.0
2	Chi quản lý hành chính	37,042.1
3	Chi sự nghiệp văn hóa	1,833.0
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	280.0
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,204.0
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	10,533.0
7	Chi Quốc phòng	4,910.0
8	Chi an ninh	2,080.0
9	Chi sự nghiệp kinh tế	13,228.9
10	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1,214.0
11	Chi sự nghiệp môi trường	9,120.0
12	Chi khoa học và công nghệ	900.0
13	Chi khác ngân sách	4,065.0
II.2	**Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung**	**1,964.0**
II.3	**Nguồn kinh phí thực hiện các CTMTQG**	**24,762.0**
III	**Dự phòng ngân sách**	**6,492.0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	

STT	Nội dung	Dự toán
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

436,369.00 (5,865.00) -

42,596.0

UBND HUYỆN NGỌC HỒI **Biểu số 86/CK-NS**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**293,861**	**31,186**	**239,224**	**-**	**-**	**6,492**	**-**	**16,958**	**14,216**	**6,264**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**283,304**	**31,186**	**235,159**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16,958**	**14,216**	**2,742**
01	Hội đồng nhân dân huyện	1,567		1,567					-	-	-
02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	6,595		6,595					-	-	-
03	Phòng NN&PTNT	2,047		2,047					-	-	-
04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5,068		5,068					-	-	-
05	Phòng Y Tế	586		586					-	-	-
06	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2,795	1,800	995					-	-	-
07	Phòng Nội vụ	3,272		3,272					-	-	-
08	Phòng VH & TT	913		736					177	-	177
09	Phòng Tư Pháp	763		763					-	-	-
10	Thanh Tra huyện	1,046		1,046					-	-	-
11	Phòng Lao động - TB&XH	14,580		13,015					1,565	-	1,565
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,605		1,605					-	-	-
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	164,280		164,280					-	-	-
14	Phòng Dân Tộc	654		654					-	-	-
15	Huyện ủy	10,573		10,573					-	-	-
16	UBMT TQVN huyện	2,145		2,145					-	-	-
17	Huyện Đoàn	779		779					-	-	-
18	Hội Nông dân	1,512		1,512					-	-	-
19	Hội LHPN huyện	907		907					-	-	-
20	Hội Cựu chiến binh	596		596					-	-	-
21	Hội người cao tuổi	183		183					-	-	-
22	Hội Chữ thập đỏ	184		184					-	-	-
23	Hội Cựu Thanh niên xung phong	93		93					-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	43		43					-	-	-
25	Trung tâm GDNN-GDTX	2,390		1,390					1,000	-	1,000
26	Trung tâm Chính trị huyện	1,054		1,054					-	-	-
27	Trung tâm Y tế huyện	75		75					-	-	-
28	Trung tâm VHTTDL&TT	3,317		3,317					-	-	-
29	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,244		1,244					-	-	-
30	Hạt Kiểm Lâm	80		80					-	-	-
31	Công an huyện	2,080		2,080					-	-	-
32	Ban chỉ huy Quân sự huyện	7,440	2,530	4,910					-	-	-
33	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	10		10					-	-	-
34	Chi cục Thuế huyện	130		130					-	-	-
35	Kho bạc Nhà nước huyện	50		50					-	-	-
36	Liên đoàn Lao động huyện	75		75					-	-	-
37	Ngân hành chính sách xã hội huyện	1,500		1,500					-	-	-
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	41,072	26,856						14,216	14,216	-
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	**-**									
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	**-**									
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6,492**					**6,492**				
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**-**									
VI	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	**4,065**		**4,065**							
VII	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**-**									**3,522**
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**-**									

SNN

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
11
-

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau

UBND HUYỆN NGỌC HỒI **Biểu số 87/CK-N**

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác..		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**34,196**	**990**	**-**	**2,530**	**-**	**-**	**-**	**-**	**308**	**5,000**	**25,368**	**7,802**	**-**	**-**	**-**
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	26,856	990								5,000	20,866	5,100			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1,800										1,800				
3	Ban Chỉ huy quân sự	2,530			2,530											
4	UBND xã Sa Loong	1,352								308		1,044	1,044			
5	UBND xã Đăk Dục	400										400	400			
6	UBND xã Đăk Ang	1,258										1,258	1,258			

NSNN

Chi đầu tư khác
16
-

UBND HUYỆN NGỌC HỒI

Biểu số 88/CK-NS

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
	A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
A		**TỔNG SỐ**	**235,159.1**	**167,136.0**	**200.0**	**4,910.0**	**2,080.0**	**1,214.0**	**1,833.0**	**1,204.0**	**280.0**	**100.0**	**7,788.0**	**1,918.0**	**3,244.0**	**35,840.1**	**10,509.0**
	01	Hội đồng nhân dân huyện	1,567.0													1,567.0	
1	02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	6,595.0										946.0			5,649.0	
2	03	Phòng NN&PTNT	2,047.0										500.0		500.0	1,547.0	
3	04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5,068.0		200.0								3,418.0	1,918.0	1,500.0	1,450.0	
4	05	Phòng Y Tế	586.0													586.0	
5	06	Phòng Tài nguyên và Môi trường	995.0									100.0				895.0	
6	07	Phòng Nội vụ	3,271.8	1,251.0												2,020.8	
7	08	Phòng VH & TT	736.0													736.0	
8	09	Phòng Tư Pháp	763.0													763.0	
9	10	Thanh Tra huyện	1,046.0													1,046.0	
10	11	Phòng Lao động - TB&XH	13,015.0					1,139.0								1,450.0	10,426.0
11	12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,605.0													1,605.0	
12	13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	164,280.0	163,441.0												839.0	
13	14	Phòng Dân Tộc	654.0													571.0	83.0
14	15	Huyện ủy	10,573.0										1,600.0			8,973.0	
15	16	UBMT TQVN huyện	2,145.3													2,145.3	
16	17	Huyện Đoàn	779.0													779.0	
17	18	Hội Nông dân	1,512.0													1,212.0	
18	19	Hội LHPN huyện	907.0													907.0	
19	20	Hội Cựu chiến binh	596.0													596.0	
20	21	Hội người cao tuổi	183.0													183.0	
21	22	Hội Chữ thập đỏ	184.0													184.0	
22	23	Hội Cựu Thanh niên xung phong	93.0													93.0	
23	24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	43.0													43.0	
24	25	Trung tâm GDNN-GDTX	1,390.0	1,390.0													
25	26	Trung tâm Chính trị huyện	1,054.0	1,054.0													
26	27	Trung tâm Y tế huyện	75.0					75.0									
27	28	Trung tâm VHTTDL&TT	3,317.0						1,833.0	1,204.0	280.0						
28	29	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1,244.0										1,244.0		1,244.0		
29	30	Hạt Kiểm Lâm	80.0										80.0				
30	31	Công an huyện	2,080.0				2,080.0										
31	32	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4,910.0			4,910.0											
32	33	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	10.0														
33	34	Chi cục Thuế huyện	130.0														
34	35	Kho bạc Nhà nước huyện	50.0														
35	36	Liên đoàn Lao động huyện	75.0														
36	37	Ngân hành chính sách xã hội huyện	1,500.0														

SNN

Chi thường xuyên khác
16
2,065.0
300.0
10.0
130.0
50.0
75.0
1,500.0

UBND HUYỆN NGỌC HỒI **Biểu số 89/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã
		Tổng số	Chia ra				
			Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	2	3	4	5	7	8
	TỔNG SỐ	**5,865.0**	**1,188.0**	**4,677.0**	**44,072.0**	**-**	**49,937.0**
1	UBND xã Pờ Y	297.5	104.0	193.5	6,399.8		6,697.3
2	UBND xã Đăk Xú	300.3	76.0	224.3	6,156.8		6,457.1
3	UBND thị trấn Plei Kần	4,811.5	773.0	4,038.5	4,861.0		9,672.5
4	UBND xã Đăk Kan	125.0	55.0	70.0	4,590.6		4,715.6
5	UBND xã Sa Loong	76.5	43.0	33.5	5,279.0		5,355.5
6	UBND xã Đăk Nông	122.5	67.0	55.5	6,130.3		6,252.8
7	UBND xã Đăk Dục	110.7	50.0	60.7	6,009.2		6,119.9
8	UBND xã Đăk Ang	21.0	20.0	1.0	4,645.4		4,666.4

UBND HUYỆN NGỌC HỒI **Biểu số 90/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**12,691.0**	**3,010.0**	**6,159.0**	**3,522.0**
1	UBND xã Pờ Y	719.2		413.2	306.0
2	UBND xã Đăk Xú	1,125.2		625.2	500.0
3	UBND thị trấn Plei Kần	3,688.0		3,172.0	516.0
4	UBND xã Đăk Kan	470.2		470.2	-
5	UBND xã Sa Loong	2,274.9	1,352.0	322.9	600.0
6	UBND xã Đăk Nông	739.9		439.9	300.0
7	UBND xã Đăk Dục	1,273.9	400.0	473.9	400.0
8	UBND xã Đăk Ang	2,399.9	1,258.0	241.9	900.0

UBND HUYỆN NGỌC HỒI

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025 (năm 2023)							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (năm 2023)							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (năm 2023)						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	**61,618**	**55,354**	**6,264**	**18,673**	**18,673**	**18,673**	**-**	**-**	**-**	**-**	**36,682**	**36,682**	**36,682**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6,264**	**-**	**-**	**-**	**6,264**	**6,264**	**-**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**16,958**	**14,216**	**2,742**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14,216**	**14,216**	**14,216**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,742**	**-**	**-**	**-**	**2,742**	**2,742**	**-**
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	14,216	14,216	-	-	-	-	-	-	-	-	14,216	14,216	14,216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm GDNN-GDTT huyện	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	1,000	1,000	-
3	Phòng Lao động Thương binh xã hội	1,565	-	1,565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,565	-	-	-	1,565	1,565	-
4	Phòng Văn hóa Thông tin	177	-	177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177	-	-	-	177	177	-
II	**Ngân sách xã**	**44,660**	**41,138**	**3,522**	**18,673**	**18,673**	**18,673**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22,465**	**22,465**	**22,465**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,522**	**-**	**-**	**-**	**3,522**	**3,522**	**-**
1	UBND xã Đăk Ang	10,021	9,121	900	9,121	9,121	9,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-	900	900	-
2	UBND xã Sa Loong	17,569	16,969	600	7,942	7,942	7,942	-	-	-	-	9,027	9,027	9,027	-	-	-	-	600	-	-	-	600	600	-
3	UBND xã Đăk Dục	4,754	4,354	400	178	178	178	-	-	-	-	4,176	4,176	4,176	-	-	-	-	400	-	-	-	400	400	-
4	UBND xã Đăk Nông	1,741	1,441	300	178	178	178	-	-	-	-	1,263	1,263	1,263	-	-	-	-	300	-	-	-	300	300	-
5	UBND xã Pờ Y	3,304	2,998	306	178	178	178	-	-	-	-	2,819	2,819	2,819	-	-	-	-	306	-	-	-	306	306	-
6	UBND thị trấn Plei Kần	694	178	516	178	178	178	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	516	-		-	516	516	-
7	UBND xã Đăk Xú	2,511	2,011	500	897	897	897	-	-	-	-	1,114	1,114	1,114	-	-	-	-	500	-	-	-	500	500	-
8	UBND xã Đăk Kan	4,066	4,066	-	-	-	-	-	-	-	-	4,066	4,066	4,066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

UBND HUYỆN NGỌC HỒI **Biểu số 92/CK-NSNN**

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*17*	*18*	*19*	*20*
Tổng số (I+II+III+IV+V+VI)						**398,992**	**-**	**201,301**	**143,778**	**85,875**	**-**	**43,855**	**37,532**
I	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**					**11,114**	**-**	**4,316**	**6,241**	**6,710**	**-**	**4,000**	**2,190**
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Sa Loong (THCS Nguyễn Huệ)	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	1120-09/8/2022	6,124		4,316	1,251	5,720		4,000	1,200
2	Trường MN Họa Mi, xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2023-2025	2285-12/11/2021	4,990			4,990	990			990
II	**Chi các hoạt động kinh tế**					**330,358**	**-**	**164,713**	**137,097**	**70,002**	**-**	**39,083**	**27,064**
1	Bê tông hóa đường liên thôn Dục Nhầy 1-Ngọc Hiệp	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023		487		295	148	487		295	148
2	Đường vào khu sản xuất thôn Tà Pook, xã Đắk Nông	Xã Đăk Nông	Đủ điều kiện	2022-2023	1112-09/8/2022	864		785		748		684	
3	Bê tông hóa đường giao thông thôn Dục Nội	Xã Đăk Nông	Đủ điều kiện	2023		454		275	138	455		275	138
4	Đường giao thông trục thôn Hòa Bình (Nhánh 1), xã Đắk Kan	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2022-2023	1115-09/8/2022	616		560		202		200	
5	Đường giao thông trục thôn Hào Phú	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2023-2024	1828-16/12/2022	1,540		1,400		894		813	
6	Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lố 1 đi 200A	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	1121-09/8/2022	3,740		2,200	1,200	2,353		1,039	1,100
7	Đường giao thông nông thôn (đấu nối thôn Kon Khôn đến thôn Bắc Phong)	Xã Pờ Y	Đủ điều kiện	2022-2024	1116-09/8/2022	1,540		900	500	825		300	450
8	Đường đi Nghĩa trang nhân dân thôn Bắc Phong	Xã Pờ Y	Đủ điều kiện	2022-2024	1117-09/8/22022	1,957		1,159	620	894		313	500
9	Đường giao thông thôn Măng Tôn (Nhánh 3)	Xã Pờ Y	Đủ điều kiện	2022-2024	1118-09/8/202	1,870		1,100	600	1,100		400	600
10	Đường giao thông nông thôn thôn KeiJoi, xã Đắk Xú	Xã Đăk Xú	Đủ điều kiện	2022-2024	1113-09/8/2022	1,122		660	360	564		513	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*17*	*18*	*19*	*20*
11	Đường giao thông nông thôn thôn Đắk Tang	Xã Đăk Xú	Đủ điều kiện	2022-2024	1114-09/8/2022	1,011		599	320	550		500	
12	Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh)	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2020-2024	1123-10/10/2019	152,279		15,000	123,000	8,716		7,924	
13	Đường vào khu xử lý bãi rác tập trung của huyện	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2022-2024	1754-08/12/2022	10,800		8,000	2,120	5,500		5,000	
14	Đầu tư nâng cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa Bình, xã Đăk Kan	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2022-2024	1820-16/12/2022	2,970		2,700		2,970		2,700	
15	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Đăk Rơ Ling 2, xã Đăk Dục	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023-2025	1819-16/12/2022	2,424		2,070	124	2,424		2,070	124
16	Sửa chữa nâng cấp công trình cấp công trình nước sinh hoạt thôn Giang Lố 1, Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2023-2024	1821-16/12/2022	954		567	300	954		567	300
17	Hỗ trợ đất ở	Xã Đăk Ang		2023	1816-16/12/2022	205		186	19	87		79	8
18	Hỗ trợ nhà ở	Xã Đăk Ang		2023	1826-6/12/2022	205		186	19	131		119	12
19	Hỗ trợ đất sản xuất	Xã Đăk Ang		2024	1827-16/12/2022	205		186	19	147		134	13
20	Nước sinh hoạt tập trung xã Đăk Ang	Xã Đăk Ang		2022-2023	1479-17/10/2022	3,274		2,976	298	998		898	90
21	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	1482-17/10/2022	32,915		29,923	2,992	7,942		7,220	722
22	Nâng cấp sửa chữa đường ĐH 80 (điểm đầu Trung tâm xã Đăk Ang, điểm cuối thôn Ja Tun)	Xã Đăk Ang	Đủ điều kiện	2022-2024	1480-17/10/2022	7,641		5,521	2,120	3,350		3,000	350
23	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Ngọc Hồi đến xã Đăk Ang (Đoạn từ thôn Đăk Blái đến trung tâm xã Đăk Ang), huyện Ngọc Hồi	Xã Đăk Ang	Đủ điều kiện	2022-2023	1817-16/12/2022	7,500		6,750	2,120	2,516		2,287	229
24	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Đắk Ang	Xã Đăk Ang		2023		178		162	16	178		162	16

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*17*	*18*	*19*	*20*
25	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Đắk Dục	Xã Đăk Dục		2023		178		162	16	178		162	16
26	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Đắk Nông	Xã Đăk Nông		2023		178		162	16	178		162	16
27	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Pờ Y	Xã Pờ Y		2023		178		162	16	178		162	16
28	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao thị trấn Plei Kần	Thị trấn Plei Kần		2023		178		162	16	178		162	16
29	Dự án Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến thắng Plei Kần	Xã Đăk Xú		2022-2023						897		815	82
30	Ứng dụng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Đắk Ang	Xã Đăk Ang		2022-2023	1818-16/12/2022	128		128		128		128	
31	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Đăk Nông	Xã Đăk Nông	Đủ điều kiện	2021-2023	2633-18/12/2020	7,500		7,500		2,750			1,400
32	Đường quy hoạch khu trung tâm hành chính mới tuyến số 3 (nền, mặt đường và công trình thoát nước)	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2021-2023	2632-18/12/2020	14,990		14,990		200			1,900
33	Đường vào Khu sản xuất tiểu khu 178 xã Đăk Kan	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2022-2024	2621-17/12/2020	4,990		4,990		2,946			1,434
34	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	42/NQ-HĐND ngày 12/11/2021	7,500		7,500		1,212			1,212
35	Đường vào khu Trung tâm xã Đăk Ang	Xã Đăk Ang	Đủ điều kiện	2021-2023	2293-12/11/2021	4,100		4,100		1,258			1,258
36	Đường lô 2 thôn Giang lố 1 (Nhánh 2), xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2023	2294-12/11/2021	942		942		169			169
37	Đường vào khu sản xuất thôn Đắk vang đi A7 (đoạn 3), xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2023	2295-12/11/2021	879		879		536			536
38	Đường vào khu sản xuất thôn Bun Ngai (đoạn 3), xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2023	2296-12/11/2021	686		686		339			339
39	Đường giao thông nông thôn thôn Dục Nhầy 1 (Nhánh 2), xã Đăk Dục	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023-2025	1822-16/12/2022	1,000		1,000		400			400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*17*	*18*	*19*	*20*
40	Đường nội bộ khu đấu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2022-2023	2284-12/11/2021	2,500		2,500		1,000			1,000
41	Đường quy hoạch khu trung tâm hành chính mới tuyến số 3 (nền, mặt đường và công trình thoát nước)	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2021-2023	2632-18/12/2020	14,990		2,000		2,100			2,100
42	Cải tạo Công viên thị trấn Plei Kần	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2022-2024	1637-09/11/2022	14,900		14,900		4,000			4,000
43	Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng, xã Đăk Dục (GPMB mở rộng khuôn viên và chỉnh trang một số hạng mục,…)	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023-2025	1823-16/12/2022	4,990		4,990		1,870			1,870
44	Nâng cấp, cải tạo đường A Dừa	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2023-2025	1824-16/12/2022	6,800		6,800		2,000			2,000
45	Nâng cấp, MR Trụ sở HĐND và UBND xã Đăk Dục *(Hội trường, các hạng mục khác,…)*	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023-2025	1825-16/12/2022	6,000		6,000		2,500			2,500
III	**Chi bảo vệ môi trường**					**49,330**	**-**	**24,665**	**-**	**5,000**	**-**	**-**	**5,000**
1	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2020-2023	144-03/3/2021	49,330		24,665		5,000			5,000
IV	**Chi quốc phòng**					**5,430**	**-**	**5,430**	**-**	**2,530**	**-**	**-**	**2,530**
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện Ngọc Hồi	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2022-2023		5,430		5,430		2,530			2,530
V	**Chi thể dục thể thao**					**1,200**	**-**	**1,200**	**-**	**308**	**-**	**-**	**308**
1	Sân vận động trung tâm xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2023	2297-12/11/2021	1,200		1,200		308			308
VI	**Chi đầu tư khác**					**1,560**	**-**	**977**	**440**	**1,325**	**-**	**772**	**440**
1	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục khu du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng, xã Đăk Dục	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2022-2024	1111-09/8/2022	1,450		878	440	1,220		678	440
2	Bê tông sân thể thao thôn Nông Chả	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023		50		45		45		40	
3	Sân bóng chuyền thôn Dục Nội và Đăk Giàng	Xã Đăk Nông	Đủ điều kiện	2023		60		54		60		54	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*17*	*18*	*19*	*20*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*17*	*18*	*19*	*20*